

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | - | - |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 172,532,905,796 | 120,379,011,294 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 6,825,220,072 | 2,587,853,187 |
| 1. Tiền | 111 | | 6,825,220,072 | 2,587,853,187 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 80,147,534,226 | 27,809,873,971 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 26,889,283,363 | 22,096,767,852 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 3,377,904,867 | 3,948,887,623 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 49,880,345,996 | 1,764,218,496 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 79,458,718,997 | 80,770,364,140 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 79,458,718,997 | 81,240,036,977 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (469,672,837) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6,101,432,501 | 9,210,919,996 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3,858,182 | 996,711,892 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2,494,324,541 | 3,633,220,345 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 719,863,255 | 719,863,255 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 2,883,386,523 | 3,861,124,504 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 109,274,315,132 | 76,451,871,697 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đ | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 106,036,721,604 | 73,292,014,533 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 26,838,979,574 | 16,228,289,114 |
| - Nguyên giá | 222 | | 45,889,271,756 | 33,529,999,684 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (19,050,292,182) | (17,301,710,570) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 24,187,088,000 | 24,187,088,000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 24,212,088,000 | 24,212,088,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (25,000,000) | (25,000,000) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 55,010,654,030 | 32,876,637,419 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2,725,000,000 | 2,825,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 2,725,000,000 | 2,825,000,000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 512,593,528 | 334,857,164 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 512,593,528 | 334,857,164 |

| | | | | |
|--|------------|-----|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 281,807,220,928 | 196,830,882,991 |
| NGUỒN VỐN | | | - | - |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 104,286,644,916 | 126,998,763,878 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 64,641,065,819 | 105,405,945,477 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 12,754,819,238 | 22,607,096,712 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 37,078,410,984 | 34,650,900,785 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 10,826,520,005 | 10,784,022,078 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | | 3,044,559,790 | 2,172,771,429 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | - | - |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 54,550,000 | 54,550,000 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 91,045,211 | 34,345,443,882 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 791,160,591 | 791,160,591 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 39,645,579,097 | 21,592,818,401 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 73,347,251 | 73,347,251 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | 39,564,731,846 | 21,511,971,150 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 7,500,000 | 7,500,000 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 177,520,576,012 | 69,832,119,113 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 177,520,576,012 | 69,832,119,113 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 150,000,000,000 | 55,500,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 21,674,351,818 | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (568,522,890) | (568,522,890) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 1,953,238,015 | 1,953,238,015 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 696,453,965 | 696,453,965 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 3,765,055,104 | 12,250,950,023 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 281,807,220,928 | 196,830,882,991 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG | | | - | - |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 01 | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 05 | 1.2 | 615.77 | 622.72 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 06 | | - | - |

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 85,735,480,523 | 61,375,513,313 | 150,726,677,357 | 134,314,850,297 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 85,735,480,523 | 61,375,513,313 | 150,726,677,357 | 134,314,850,297 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 78,503,951,942 | 47,748,473,846 | 130,123,868,971 | 110,646,621,176 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 7,231,528,581 | 13,627,039,467 | 20,602,808,386 | 23,668,229,121 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 17,850,000 | 22,553,574 | 273,490,699 | 92,551,097 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1,250,000,000 | 1,468,841,796 | 6,266,890,314 | 3,722,573,892 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,250,000,000 | 1,468,841,796 | 6,266,890,314 | 3,722,573,892 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1,627,000,000 | 1,298,385,076 | 5,889,220,701 | 3,531,177,900 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25)) | 30 | | 4,372,378,581 | 10,882,366,169 | 8,720,188,070 | 16,507,028,426 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | - | 6,534,490,413 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | - | 7,391,129,814 | - |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | - | - | (856,639,401) | - |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | - | - | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 4,372,378,581 | 10,882,366,169 | 7,863,548,669 | 16,507,028,426 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1,093,094,645 | 2,720,591,542 | 1,965,887,167 | 4,126,757,107 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 3,279,283,936 | 8,161,774,627 | 5,897,661,502 | 12,380,271,320 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | - | - | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | - | - | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | 595 | 1,481 | 1,070 | 2,247 |

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|---|-------------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | - | - |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 129,715,137,568 | 106,465,698,156 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (200,093,913,587) | (115,290,217,977) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (2,306,090,000) | (1,430,349,786) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (6,489,960,433) | (3,785,563,892) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (150,000,000) | (1,645,754,392) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 236,312,042,890 | 88,620,233,483 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (164,449,936,834) | (86,033,498,277) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (7,462,720,396) | (13,099,452,685) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | - | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (158,901,819) | (177,636,158) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (158,901,819) | (177,636,158) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | - | - |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 130,876,416,962 | 39,719,067,862 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (119,017,427,862) | (28,870,142,000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 11,858,989,100 | 10,848,925,862 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 4,237,366,885 | (2,428,162,981) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2,587,853,187 | 5,193,368,289 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 6,825,220,072 | 2,765,205,308 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0302879813** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần 08 ngày 06 tháng 08 năm 2011 (số cũ 4103001480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 03 năm 2008 - đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003)

Trụ sở của công ty đặt tại: 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội ngoại thất. Mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ). Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

4. Tổng số nhân viên : 165 người.

Trong đó: - Nhân viên trực tiếp sản xuất kinh doanh: 131 người.

- Nhân viên quản lý: 34 người.

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong kỳ

Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2011

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển):

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

2.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định hiện hành về lập dự phòng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2011

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 08 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 08 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác: không phát sinh.

8. Kế toán các hoạt động liên doanh

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức:

- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài góp vốn vào Công ty Cổ Phần Địa Ốc Lương Tài là 2.625.000.000 đồng, và góp vốn vào Công ty Cổ Phần Hoa Lư là 100.000.000 đồng.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2011

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2011

doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng được hạch toán vào thu nhập tài chính trong năm.
- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ, công ty phải đánh giá lại số dư cuối năm của các loại ngoại tệ, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được xử lý như sau:

- Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ 1 phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

- Trường hợp chênh lệch giảm được hạch toán vào thu nhập tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2011

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh.

| | 31/12/01 <u>Ngoại tệ</u> | 31/12/01 <u>VND</u> | 01/01/11 <u>VND</u> |
|--|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <u>1. Tiền</u> | <u>USD 615.77</u> | <u>6,825,220,072</u> | <u>2,587,853,187</u> |
| <u>1.1. Tiền mặt tại quỹ (TK 111)</u> | | <u>6,466,643,409</u> | <u>161,680,000</u> |
| Tiền VND | | 6,466,643,409 | |
| <u>1.2. Tiền gửi ngân hàng (TK 112)</u> | <u>USD 615.77</u> | <u>358,576,663</u> | <u>2,426,173,187</u> |
| Tiền VND | | 348,820,005 | |
| Trong đó: | | | |
| - Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Nam Sài Gòn) - TK số 12176 | | 348,820,005 | |
| Tiền USD | <u>USD 615.77</u> | <u>9,756,658</u> | |
| - Ngân hàng Ngoại Thương TP.HCM | USD 481.46 | 7,331,374 | |
| - Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (CN Nam Sài Gòn) | USD 134.31 | 2,425,284 | |
| <u>Các khoản phải thu ngắn hạn</u> | | | |
| <u>2. Phải thu khách hàng (TK 131)</u> | | <u>26,889,283,363</u> | <u>22,096,767,852</u> |
| Trong đó: | | | |
| - China State Construction Engineering Corporation | | 553,222,700 | 553,222,700 |
| - Công ty TNHH Bảo Toàn | | 360,212,700 | |
| - Công ty CP XD & Địa Oác Lương Tài | | 131,696,668 | 131,696,668 |
| - Tổng công ty XDCT giao thông 6 | | 22,251,010,032 | 17,059,708,482 |
| - Cty CP DV-VT-TM &KTXDCT Huy Hoàng | | 201,738,745 | 1,931,922,416 |
| - Cty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên | | 500,000,000 | 500,000,000 |
| - Cty Posco E & C., Ltd | | 1,875,938,426 | |
| - Công ty VIC | | 237,731,547 | 237,731,547 |
| <u>3. Trả trước cho người bán (TK 331)</u> | | <u>3,377,904,867</u> | <u>3,948,887,623</u> |
| Trong đó: | | | |
| - Cty Hung Van | | 800,000,000 | |
| - Cty GT CC Tp | | 70,000,000 | |
| - Cty CK Tân Trường Thịnh | | 200,000,000 | |
| - Cty TNHH Chau Khuong | | 660,000,000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2011

| | | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <u>4. Các khoản phải thu khác</u> | <u>49,880,345,996</u> | <u>1,764,218,496</u> |
| <u>Các khoản phải thu khác (TK 1388)</u> | <u>1,880,345,996</u> | <u>1,764,218,496</u> |
| Trong đó: | | |
| Ban dự án tuyển tránh Vĩnh Điện | 136,155,750 | 136,155,750 |
| Tổng công ty XDCT giao thông 6 | 174,185,881 | 174,185,881 |
| Đỗ Khắc Công | 150,000,000 | 150,000,000 |
| Huỳnh Thị Thanh Phương | 300,000,000 | 300,000,000 |
| Lê Xuân Anh | 200,000,000 | 200,000,000 |
| Nguyễn Nam | 200,000,000 | 200,000,000 |
| Khánh | 200,000,000 | 200,000,000 |
| Nguyễn Viết Toàn | 200,000,000 | 200,000,000 |
| | | |
| <u>Các khoản phải thu khác (Nợ TK 3388)</u> | <u>48,000,000,000</u> | |
| Bùi Đình Hưng - mua đất 34 Nguyễn Thị Huỳnh | 48,000,000,000 | |
| | | |
| <u>5. Hàng tồn kho</u> | <u>79,458,718,997</u> | <u>81,240,036,977</u> |
| - Nguyên liệu, vật liệu (TK 152) | | <u>1,418,852,364</u> |
| - Chi phí sản xuất dở dang (TK 154) | <u>79,458,718,997</u> | <u>79,821,184,613</u> |
| + Biệt thự Hoa Đào | 5,806,146,777 | 5,803,581,777 |
| + Công an Cần Thơ | 2,525,819,586 | 2,525,819,586 |
| + Công trình Cầu Giẽ Ninh Bình | 42,597,685,545 | 48,007,901,512 |
| + Công trình Cầu Lâu | | 568,716,589 |
| + Cơ sở hạ tầng công an TP Cần Thơ | | 137,630,845 |
| + Long Thành : Long Thành | | 495,252,845 |
| + Đường D965 (Quốc lộ 51 Càng Cái Mép) | 16,656,766,320 | 15,878,790,507 |
| + Đóng cừ Larsen - CT Hàng bàng | | 735,951,062 |
| + Công trình gói thầu số 2 Hương lộ 2 | 666,997,591 | 668,685,545 |
| + Hà Nội Lào Cai | 2,706,392,417 | 427,443,801 |
| + Không theo công trình | 80,874,644 | 48,568,482 |
| + Kênh Nhiêu Lộc Thị Nghè | | 1,450,869,626 |
| + Khu du lịch nghỉ dưỡng CC Lộc An Xanh | | 703,451,898 |
| + Cù Chi Lô số | | 149,694,355 |
| 1A | | |
| + Cù Chi Lô số 2 | | 20,338,280 |
| + Cù Chi Lô số 3 & 4 | | (*) 446,220,455 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2011

| | | |
|---------------------------------------|---------------|---------------|
| + Công trình Mỹ Tú - Sóc Trăng | | 23,452,382 |
| + Khu dân cư Nam Quốc Lộ 51, BR-VT | | 369,333,425 |
| + TL 280 Lương Tài, Bắc Ninh | | 208,834 |
| + Bình Lợi - Tân Sơn Nhất | 8,395,763,390 | 1,008,223,265 |
| + Cho thuê xe - Cty Địa Oác Lương Tài | | 18,062,600 |
| + Cho thuê xe - Cty Huy Hoàng | | 12,480,000 |
| + Cho thuê xe - Cty Tuấn Thành | | 22,840,000 |
| + Công trình Vĩnh Điện | 22,272,727 | 297,666,942 |

(*) Các công trình dở dang hiện không thực hiện tiếp và đã được lập dự phòng.

| | | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <u>6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 159)</u> | <u>(469,672,837)</u> | <u>(469,672,837)</u> |
| + Cũ Chi bãi rác số 3&4 | (446,220,455) | (446,220,455) |
| + Công trình Mỹ Tú - Sóc Trăng | (23,452,382) | (23,452,382) |

Tài sản ngắn hạn khác

| | | |
|--|-------------------------|---------------------------|
| <u>7. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 1421)</u> | <u>3,858,182</u> | <u>996,711,892</u> |
| - Chi phí trả trước công cụ dụng cụ của các công trình | 3,858,182 | |

| | | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <u>8. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)</u> | <u>2,494,324,541</u> | <u>3,633,220,345</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|

* Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

| | | |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <u>9. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước (TK 3338)</u> | <u>719,863,255</u> | <u>719,863,255</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|

| | | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <u>10. Tài sản ngắn hạn khác</u> | <u>2,533,386,523</u> | <u>3,861,124,504</u> |
| <u>Tam ứng (TK 141)</u> | <u>498,080,098</u> | <u>1,475,818,079</u> |
| - Quỹ công trường Cái Mép - đường Đ65 | | 19,093,172 |
| - Quỹ công trình Cầu Giẽ Ninh Bình | | 1,456,724,907 |
| <u>Thế chấp, ký cược, ký quỹ (TK 144)</u> | <u>2,035,306,425</u> | <u>2,035,306,425</u> |
| - Bưu điện huyện Tân Thành | 3,000,000 | 3,000,000 |
| - Công ty điện lực Thành Phố | 53,909,645 | 53,909,645 |
| - Tổng công ty XDCT giao thông 6 | 1,978,396,780 | 1,978,396,780 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2011

Tài sản cố định

| Nhóm TSCĐ | 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH | | | | | Cộng | 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH | | Cộng |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | |
| I. Nguyên giá TSCĐ | | | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 83,090,452 | 40,254,248,616 | 3,886,516,780 | 1,440,771,544 | 79,990,909 | 45,744,618,301 | 24,187,088,000 | 25,000,000 | 24,212,088,000 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | | | 39,505,455 | 105,148,000 | 144,653,455 | | | - |
| - Mua sắm mới | | | | 39,505,455 | 105,148,000 | 144,653,455 | | | |
| - Tăng do chuyển đổi | | | | | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | | - | | | | | | - |
| - Thanh lý | | | | | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 83,090,452 | 40,254,248,616 | 3,886,516,780 | 1,480,276,999 | 185,138,909 | 45,889,271,756 | 24,187,088,000 | 25,000,000 | 24,212,088,000 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 11,696,944 | 15,269,753,351 | 1,400,429,469 | 1,149,696,329 | 79,990,909 | 17,911,567,002 | | 25,000,000 | 25,000,000 |
| 2. Số KH trích trong kỳ | 7,492,404 | 3,320,595,485 | 306,579,047 | 107,221,301 | | 3,741,888,237 | - | - | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | 2,761,130,014 | 370,901,791 | | | 3,132,031,805 | | | |
| - Thanh lý TSCĐ | | 2,761,130,014 | 370,901,791 | | | 3,132,031,805 | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 19,189,348 | 15,829,218,822 | 1,336,106,725 | 1,256,917,630 | 79,990,909 | 18,521,423,434 | | 25,000,000 | 25,000,000 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 71,393,508 | 24,984,495,265 | 2,486,087,311 | 291,075,215 | | 27,761,657,791 | 24,187,088,000 | | 24,187,088,000 |
| 2. Số dư cuối kỳ | 63,901,104 | 24,425,029,794 | 2,550,410,055 | 223,359,369 | 105,148,000 | 27,367,848,322 | 24,187,088,000 | | 24,187,088,000 |

Giá trị quyền sử dụng đất hiện đơn vị đang thi công văn phòng công ty 173 Nguyễn Văn Trỗi .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2011

| | | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <u>13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)</u> | <u>55,010,654,030</u> | <u>32,876,637,419</u> |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | 54,580,092,212 | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| + Văn phòng công ty 173 Nguyễn Văn Trỗi | 53,163,002,039 | 19,478,640,871 |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ | 430,561,818 | 18,711,818 |
| <u>14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222)</u> | <u>2,725,000,000</u> | <u>2,825,000,000</u> |
| - Công ty CP XD & Địa Oác Lương Tài | 2,625,000,000 | 2,625,000,000 |
| - Công ty Mỹ Hưng Tây Nguyên - Công trình Thủy điện Đại Nga | | 100,000,000 |
| - Công ty CP Hoa Lư | 100,000,000 | 100,000,000 |
| <u>15. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)</u> | <u>512,593,528</u> | <u>334,857,164</u> |
| - Linh tinh khác | 94,107,164 | |
| - Chi phí bảo hiểm, chi phí chờ phân bổ khác... | 28,486,364 | |
| - Mua tui lọc bụi trạm be tong | 390,000,000 | |
| <u>Nợ ngắn hạn</u> | | |
| <u>16. Vay ngắn hạn (TK 311)</u> | <u>12,754,819,238</u> | <u>22,607,096,712</u> |
| - Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (CN Nam Sài Gòn) | 12,754,819,238 | |
| - Tổng công ty XDCT giao thông 6 | | 5,000,000,000 |
| <u>17. Phải trả cho người bán (TK 331)</u> | <u>37,078,410,984</u> | <u>34,650,900,785</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Cty Bao Toan | 363,212,700 | |
| Chi nhánh nhựa đường Sài Gòn | | 5,310,390,800 |
| Cty CP ĐT XD BMT | 389,902,015 | |
| Tổng công ty XDCT giao thông 6 | 8,109,945,922 | 7,937,906,222 |
| Cty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng | 1,686,951,517 | 1,416,485,995 |
| Cty TNHH SX XD TM DV Lộc Thiên | 1,187,203,299 | |
| Cty TNHH XD & TT Nội Ngoại Thất | 416,331,825 | |
| Cty Da ngành Nghe | 5,620,727,850 | |
| HTX Vận Tải Dịch Vụ ý Yên | 349,028,150 | 889,028,150 |
| Cty nhựa duong Chevron | 6,003,226,000 | 238,695,600 |
| <u>18. Người mua trả tiền trước (TK 131)</u> | <u>10,826,520,005</u> | <u>10,784,022,078</u> |
| <u>Trong đó:</u> | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2011

| | | |
|------------------------------------|---------------|---------------|
| - Ban quản lý dự án XDGT Bắc Ninh | 1,330,863,459 | 1,669,136,541 |
| - Ban QLDHDAXD Cầu Giẽ | 500,000,000 | 500,000,000 |
| - Ban QLDAXD đường cao tốc NBLC | 5,184,000,000 | |
| - Công ty Cơ khí công trình 623 | 596,732,522 | 596,732,522 |
| - CT GS E&C Corp - Thầu TK & XD DA | 2,992,558,784 | 5,510,081,901 |

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)

| | | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334) | <u>3,044,559,790</u> | <u>2,172,771,429</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|

* Ghi chú: Các số liệu về thuế kiểm toán tạm tính theo số liệu của đơn vị, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

20. Chi phí phải trả (TK 335)

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí đánh giá tác động môi trường hợp đồng 186/HĐKT | <u>54,550,000</u> | <u>54,550,000</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | | |
|--|----------------|----------------|
| - Kinh phí công đoàn (TK 3382) | 91,045,211 | 57,443,882 |
| - Phải trả, phải nộp khác (TK 3388) | 48,000,000,000 | 34,288,000,000 |
| - Phải trả, phải nộp khác (Có TK 1388) | | |

Trong đó:

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | | |
|-------------------|-------------|-------------|
| + Quỹ khen thưởng | 233,150,140 | 233,150,140 |
| + Quỹ phúc lợi | 298,163,478 | 298,163,478 |

Nợ dài hạn

23. Phải trả dài hạn khác

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <u>Nhận lý quỹ , ký cược dài hạn (TK 344)</u> | <u>73,347,251</u> | <u>73,347,251</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|

| | | |
|--|------------|------------|
| - Công ty CP DV Bảo Vệ - TV - TK - XD - KD Địa | 73,347,251 | 73,347,251 |
|--|------------|------------|

24. Vay và nợ dài hạn (TK 341)

| | | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| - Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam (Sở giao dịch II) | <u>39,564,731,846</u> | <u>21,511,971,150</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)

| | | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | <u>7,500,000</u> | <u>7,500,000</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2011

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| A | 26 | 27 | 28 | 31 | 29 | 30 |
| Số dư đầu năm trước | 55,500,000,000 | - | (568,522,890) | 4,057,434,346 | 1,293,495,980 | 366,582,948 |
| Tăng vốn trong năm 2010 | | | | | | |
| Lãi trong năm 2010 | | | | 9,659,277,939 | | |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | (659,742,035) | 659,742,035 | |
| Trích quỹ dự phòng tài chính | | | | (329,871,017) | | 329,871,017 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | (329,871,017) | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | | | | | |
| Tặng khác | | | | | | |
| Giảm khác | | | | (146,278,193) | | |
| Số dư cuối năm trước | 55,500,000,000 | - | (568,522,890) | 12,250,950,023 | 1,953,238,015 | 696,453,965 |
| Tăng vốn trong kỳ | 94,500,000,000 | 21,856,170,000 | | | | |
| Lãi trong kỳ | | | | 5,897,661,502 | | |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | | | |
| Trích quỹ dự phòng tài chính | | | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | | | | |
| Chia cổ tức | | | | | | |

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2011

| | | | | | | |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| | | | | (11,551,260,000) | | |
| Tăng khác | | | | | | |
| Giảm khác | | | | | | |
| Số dư tại 30/09/2011 | 150,000,000,000 | 21,856,170,000 | (568,522,890) | 6.597.351.524 | 1,953,238,015 | 696,453,965 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số lượng cổ phiếu | 30/09/11 | Tỷ lệ |
|----------------------------------|-------------------|------------------------|-------------|
| - Vốn đầu tư của nhà nước | 330,000 | 3,300,000,000 | 2.20% |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 14,630,000 | 146,300,000,000 | 97.53% |
| - Cổ phiếu ngân quỹ | 40,000 | 400,000,000 | 0.27% |
| Cộng | 15,000,000 | 150,000,000,000 | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2011

| | Quý 4 năm 2011 VND | Quý 4 năm 2010 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <u>32. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (TK 511)</u> | <u>85,735,480,52</u> | <u>5</u> |
| Doanh thu bán hàng hóa | 22,547,772 | |
| Doanh thu xây dựng công trình | 85,712,932,75 | 1 |
| <u>33. Giá vốn hàng bán (TK 632)</u> | <u>78,503,951,94</u> | <u>47,748,473,84</u> |
| | <u>2</u> | <u>6</u> |
| <u>34. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)</u> | <u>17,850,000</u> | <u>22,553,574</u> |
| - Lãi ngân hàng | 17,850,000 | |
| <u>35. Chi phí hoạt động tài chính (TK 635)</u> | <u>1,250,000,000</u> | <u>1,468,841,796</u> |
| - Chi phí lãi vay | 1,250,000,000 | |
| <u>36. Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)</u> | <u>1,627,000,000</u> | <u>0</u> |
| - Chi phí nhân viên quản lý (TK 6421) | 364,190,813 | |
| - Chi phí vật liệu quản lý (TK 6422) | 82,257,038 | |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng (TK 6423) | 79,722,278 | |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ (TK 6424) | 150,931,750 | |
| - Thuế, phí và lệ phí (TK 6425) | 6,180,259 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài (TK 6427) | 461,457,554 | |
| - Chi phí bằng tiền khác (TK 6428) | 482,260,310 | |
| <u>37. Thu nhập khác (TK 711)</u> | | |
| - Thanh lý cần trục bánh xích Kobelco - Cty Hiệp Phúc Thành | | |
| - Thanh lý cầu bánh xích IHI - Công ty Trường Lộc | | |
| - Thanh lý bộ đầu khoan thủy lực R6G và phụ kiện - Công ty Trường Lộc | | |
| - Thanh lý xe Toyota Corolla Altis 1.8L - Cty Vạn Hi | | |
| - Khác | | |
| <u>38. Chi phí khác (TK 811)</u> | | |
| - Thanh lý TSCĐ | | |
| - Khác | | |
| <u>39. Chi phí thuế TNDN hiện hành</u> | <u>1,093,094,645</u> | <u>2,720,591,542</u> |
| a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4,372,378,581 | 0 |
| - Doanh nghiệp tạm trích chi phí thuế TNDN hiện hành (25% x a) | 1,093,094,645 | |

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2011

| | | | |
|--|-----------------------|-------------------|---------------------|
| <u>40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= c/d)</u> | | <u>595</u> | <u>1,481</u> |
| a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4,372,378,581 | | |
| b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1,093,094,645 | | |
| c. Lợi nhuận sau thuế TNDN (a-b) | 3,279,283,936 | | |
| d. Số cổ phiếu đang lưu hành (15.000.000 - 40.000) | <u>14,999,960,000</u> | | |
| Số cổ phiếu bình quân (5.550.000 + 9.450.000)/180 | 83,333,333 | | |
| Số cổ phiếu quỹ | 40,000 | | |

VI. Những thông tin khác.

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán AASCS.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc